

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **31** /2016/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **01** tháng **8** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Quy định cước vận tải hàng hoá bằng phương tiện ô tô,
phương tiện xe thô sơ và sức người trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cước vận tải hàng hoá bằng phương tiện ô tô, phương tiện thô sơ và sức người trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Cước vận tải hàng hoá quy định tại Điều 1 Quyết định này là mức cước tối đa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đối với khối lượng hàng hoá đã ký Hợp đồng vận chuyên trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì áp dụng mức cước quy định tại Quyết định này.

Trường hợp giá nhiên liệu, chi phí nhân công và các chi phí khác biến động làm cho giá cước tăng, giảm từ 10% đến dưới 20% so với giá cước tại Quyết định này, giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giao thông vận tải, các ngành liên quan thống nhất điều chỉnh giá cước vận tải phù hợp, báo cáo UBND tỉnh và hướng dẫn thực hiện cụ thể.

Khi giá nhiên liệu, chi phí nhân công và các chi phí khác biến động làm cho giá cước tăng, giảm từ 20% trở lên, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giao thông vận tải, các ngành liên quan trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh.

Điều 3. Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở Giao thông vận tải và các ngành liên quan hướng dẫn thực hiện chi tiết Quyết định này.

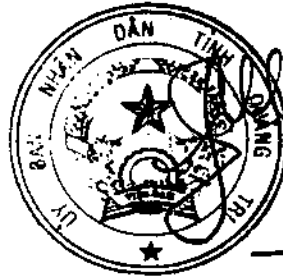
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Trị; Thủ trưởng các ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Quản lý giá – Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT/ HĐND tỉnh (Báo cáo);
- Lưu VT, TM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH,**



Nguyễn Đức Chính

**QUY ĐỊNH CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số : **31** /2016/QĐ-UBND
ngày **01** tháng **8** năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Những quy định về cước vận tải hàng hóa trong quy định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển hàng hóa thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước không thông qua hình thức đấu thầu, đấu giá. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa thì áp dụng theo mức cước trúng thầu nhưng không được cao hơn mức cước quy định tại Quyết định này.
2. Xác định giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo.
3. Là cơ sở để các cơ quan, đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

Quyết định này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân thực hiện việc vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô, phương tiện xe thô sơ và sức người áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cho các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước. Các chương trình, dự án sử dụng vốn khác bao gồm cả vốn tư nhân hoặc sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn được khuyến khích áp dụng theo quy định này.

Chương II

BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA VÀ CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Cước vận tải hàng hóa bằng ô tô

1. Cước vận tải bằng ô tô có trọng tải đăng ký từ 3 tấn trở lên:

1. 1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sạn (sỏi), đá xay, gạch xây các loại.

Đơn vị tính: đồng/tấn.km

Loại đường Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường trên loại 5
A	1	2	3	4	5	6
1	14.191	16.886	24.824	35.993	52.191	62.629
2	7.856	9.348	13.742	19.925	28.892	34.672
3	5.651	6.725	9.885	14.333	20.784	24.941
4	4.625	5.504	8.088	11.730	17.008	20.410
5	4.054	4.825	7.093	10.283	14.912	17.895
6	3.664	4.361	6.408	9.295	13.476	16.171
7	3.378	4.019	5.909	8.567	12.425	14.909
8	3.155	3.756	5.519	8.002	11.603	13.924
9	2.972	3.538	5.200	7.539	10.932	13.118
10	2.823	3.360	4.939	7.161	10.382	12.459
11	2.694	3.205	4.714	6.832	9.908	11.890
12	2.575	3.064	4.503	6.530	9.470	11.364
13	2.453	2.919	4.291	6.221	9.021	10.825
14	2.341	2.787	4.095	5.939	8.610	10.332
15	2.238	2.663	3.915	5.676	8.230	9.876
16	2.143	2.552	3.750	5.438	7.886	9.463
17	2.077	2.473	3.634	5.271	7.642	9.171
18	2.024	2.410	3.542	5.136	7.447	8.937
19	1.967	2.339	3.439	4.987	7.232	8.678
20	1.901	2.263	3.325	4.820	6.989	8.387
21	1.825	2.172	3.190	4.627	6.710	8.053
22	1.753	2.086	3.069	4.447	6.449	7.739

Loại đường Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường trên loại 5
23	1.690	2.012	2.957	4.288	6.216	7.459
24	1.634	1.947	2.858	4.146	6.011	7.213
25	1.581	1.882	2.767	4.011	5.816	6.979
26	1.531	1.822	2.678	3.882	5.628	6.754
27	1.480	1.761	2.590	3.753	5.443	6.532
28	1.429	1.700	2.501	3.626	5.256	6.307
29	1.381	1.644	2.415	3.502	5.078	6.094
30	1.338	1.591	2.341	3.393	4.921	5.905
31-35	1.297	1.543	2.271	3.292	4.771	5.726
36-40	1.262	1.502	2.208	3.201	4.642	5.571
41-45	1.234	1.470	2.159	3.130	4.539	5.447
46-50	1.209	1.439	2.113	3.066	4.444	5.334
51-55	1.186	1.412	2.258	3.008	4.361	5.233
56-60	1.166	1.386	2.040	2.957	4.288	5.145
61-70	1.148	1.366	2.007	2.912	4.222	5.066
71-80	1.133	1.348	1.981	2.873	4.166	5.000
81-90	1.120	1.333	1.958	2.841	4.120	4.945
91-100	1.110	1.320	1.941	2.815	4.083	4.899
Từ 101 Km trở lên	1.102	1.313	1.928	2.795	4.054	4.865

1.2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần so với cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn, các loại tranh tre, nứa lá, bương, vầu, hóp, sành sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song ...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...

1.3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần so với cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

1.4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,40 lần so với cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, hàng dơ bẩn các loại, kính các loại, hàng tinh vi, thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

* Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô có trọng tải đăng ký dưới 3 tấn và cước vận chuyển trên các tuyến đường khó khăn thuộc xã miền núi phải sử dụng phương tiện xe 3 cầu chạy xăng:

Được tính 1,30 lần so với cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô có trọng tải từ 3 tấn trở lên như nêu ở mục 1 trên.

Điều 4. Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện thô sơ

Phương tiện thô sơ gồm: Xe bò, xe ngựa, xe rùa, ...

Áp dụng cho các quãng đường vận chuyển không thể sử dụng được các phương tiện vận tải bằng xe ô tô mà chỉ vận chuyển bằng phương tiện thô sơ: 133.000 đồng/tấn.km.

Điều 5. Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng sức người

Vận chuyển bằng sức người như: Gùi, gánh, công đi bộ

Áp dụng cho những trường hợp không có đường vận chuyển bằng tất cả các loại phương tiện khác mà chỉ vận chuyển bằng sức người như gùi, gánh, công đi bộ: 309.000 đồng/tấn.km.

Trường hợp nếu gặp địa hình đèo, dốc, khe suối phức tạp và độ hiểm trở cao thì đơn giá vận chuyển bằng sức người như gùi, gánh, công đi bộ được lập theo thực tế.

Điều 6. Các trường hợp được tăng, giảm so với cước cơ bản

1. Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

2. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

2.1. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe Ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe Reo) được cộng thêm 15% (1,15 lần) so với mức cước cơ bản.

2.2. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% (1,20 lần) so với mức cước cơ bản.

2.3. Ngoài giá cước quy định tại mục 2.1 và 2.2 trên, mỗi lần sử dụng:

- Thiết bị tự đổ, tự hút xả được cộng thêm 5.000 đồng/tấn hàng.

+ Sử dụng thiết bị tự nâng hạ được cộng thêm 6.200 đồng/tấn hàng.

3. Đối với hàng hoá chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng lượng đăng ký của Container.

4. Đối với trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải:

Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe theo quy định nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe thì cước vận chuyển được tính như sau:

4.1. Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

4.2. Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

4.3. Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

5. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ, quá nặng, siêu trường và siêu trọng:

5.1. Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

- Có chiều dài dưới 12 mét và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

- Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 mét và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

- Có chiều cao quá 3,2 mét tính từ mặt đất

5.2. Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

5.3. Đối với mỗi kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng quá khổ

nhưng thiếu tài thì chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

5.4. Cước được tính cho trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

5.5. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng biểu cước riêng do Bộ Giao thông vận tải quy định.

Điều 7. Các loại chi phí khác ngoài cước cơ bản quy định trên:

1. Chi phí huy động phương tiện:

Quãng đường huy động phương tiện có chiều dài từ 3Km trở xuống thì không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (bãi đỗ xe tập trung của đơn vị, đội xe...) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian, sau khi công việc hoàn thành phương tiện vận tải về lại nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện.

Trường hợp chủ hàng (bên thuê phương tiện) bố trí được chỗ ở cho lái xe và điểm để phương tiện thì không tính chi phí huy động phương tiện.

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

Số Tiền huy động phương tiện = {(Tổng số Km xe chạy - 3 Km xe chạy đầu x 2) - (Số Km xe chạy có hàng x 2)} x Đơn giá cước theo bậc hàng và loại đường tương ứng với cự ly thực tế vận chuyển x Trọng tải đăng ký phương tiện.

2. Chi phí phương tiện chờ đợi:

- Thời gian xếp dỡ, làm thủ tục giao nhận trong một chuyến hàng vận chuyển là 01 giờ, quá thời gian quy định trên bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả trường hợp chủ phương tiện đưa xe đến không đủ để vận chuyển khối lượng hàng hoá cần vận chuyển đã ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 37.000 đồng/tấn/xe/giờ và 18.500 đồng/tấn/moóc/giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính. Từ 15 phút ÷ 30 phút: thì tính 30 phút. Trên 30 phút tính tròn là 01 giờ.

3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

Những hàng hoá (hàng công kênh, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời, linh kiện tinh vi...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước theo quy định, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót chằng buộc hàng hoá.

4. Phí cầu đường, phà:

Phương tiện vận chuyên trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền các loại phí trên cho chủ phương tiện theo đơn giá do nhà nước quy định.

5. Chi phí vệ sinh phương tiện:

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên chủ phương tiện đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyên hàng hoá là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn.... (thông thường là hàng bậc 4) thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện với mức 70.000 đồng/lần vệ sinh phương tiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Chính